

## UNIT 8. ENGLISH SPEAKING COUNTRIES

1. Aborigines (n) / ,æbə' rɪdʒənɪz/: thổ dân châu Úc
2. absolutely (adv) / 'æbsəlu:tli /: tuyệt đối, chắc chắn
3. accent (n) / 'æksent/: giọng điệu
4. awesome (adj) / 'ɔ:səm/ tuyệt vời
5. cattle station (n) / 'kætl 'steɪʃn/: trại gia súc
6. ghost (n) /gəʊst/: ma
7. haunt (v) /hɔ:nt/: ám ảnh, ma ám
8. icon (n) / 'aɪkɒn/: biểu tượng
9. kangaroo (n) / ,kæŋgə' ru:/: chuột túi
10. koala (n) /kəʊ' ɑ:lə/: gấu túi
11. kilt (n) /kɪlt/: váy ca-rô của đàn ông Scotland
12. legend (n) / 'ledʒənd/: huyền thoại
13. loch (n) /lɒk/: hồ (phương ngữ ở Scotland)
- 14 . official (adj) /ə' fɪʃl/: chính thống/ chính thức
15. parade (n) /pə'reɪd/: cuộc diễu hành
16. puzzle (n) / 'pʌzl/: trò chơi đồ
17. schedule (n) / 'ʃedju:l/: lịch trình, thời gian biểu
18. Scots/ Scottish (n) /skɒts/ 'skɒtɪʃ/: người Scotland
19. state (n) /steɪt/: bang
20. unique (adj) /ju' ni:k/: độc đáo, riêng biệt

